

Số: 287/QĐ-TTYT

Phú Thiên, ngày 01 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 10/TB-SYT ngày 14/5/2023 của Sở Y tế Gia Lai về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài Chính - Kế toán tại tờ trình số 05/TTr-TCKT ngày 20/10/2023 về việc ban hành Quyết định công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm Y tế huyện Phú Thiên. (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng, Phó các Khoa, Phòng, Trạm Y tế xã, tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Y tế Gia Lai;
- Các Khoa, Phòng, Trạm Y tế xã, thị trấn;
- Lưu :VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Phạm Chí Quang

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện
Chương: 423 Loại 130 Khoản 131,132,151

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 187/QĐ-TTYYT ngày 01/11/2023 của Giám đốc TTYT huyện Phú Thiện)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	11,230,780,143	11,230,780,143			
A	Tổng số thu	11,230,780,143	11,230,780,143			
1	Số thu phí, lệ phí	11,206,780,143	11,206,780,143			
	Thu khám chữa bệnh BHYT	8,975,163,362	8,975,163,362			
	Viện phí trực tiếp	2,231,616,781	2,231,616,781			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		0			
3	Thu sự nghiệp khác	24,000,000	24,000,000			
4	Số nộp thuế	3,400,000	3,400,000			
5	Tổng cộng số thu sau khi nộp thuế	11,227,380,143	11,227,380,143			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	11,221,001,347	11,221,001,347			
I	Chi từ nguồn thu phí được để lại	11,221,001,347	11,221,001,347			
1	Chi sự nghiệp	11,221,001,347	11,221,001,347			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11,221,001,347	11,221,001,347			

	THU VIÊN PHÍ + BHYT	11,221,001,347	11,221,001,347	3,904,632,175	293,196,704	
	Thanh toán cá nhân	3,442,789,095	3,442,789,095			
	Mục 6000: Tiền lương	1,493,105,200	1,493,105,200			
	Mục 6001: Lương ngạch bậc...	1,408,189,600	1,408,189,600			
	Mục 6003: Lương HD theo chế độ	84,915,600	84,915,600			
	Mục 6050: Tiền công HD	229,826,100	229,826,100			
	Mục 6051: Tiền công HD	229,826,100	229,826,100			
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1,113,950,375	1,113,950,375			
	Mục 6101: Phụ cấp chức vụ	32,236,400	32,236,400			
	Mục 6102: Phụ cấp khu vực	156,918,200	156,918,200			
	Mục 6103: Phụ cấp thu hút		0			
	Mục 6106: Phụ cấp thêm giờ	5,298,175	5,298,175			
	Mục 6107: Phụ cấp độc hại	21,654,600	21,654,600			
	Mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	556,955,400	556,955,400			
	Mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm	2,682,000	2,682,000			
	Mục 6114: Phụ cấp trực	277,905,600	277,905,600			
	Mục 6116: Phụ cấp đặc biệt khác	36,162,000	36,162,000			
	Mục 6115: Phụ cấp TNVK		0			
	Mục 6149: Phụ cấp khác	24,138,000	24,138,000			
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	76,062,220	76,062,220			
	Mục 6253: Tiền tàu xe phép	45,680,000	45,680,000			

Mục 6299: Các khoản khác	30,382,220	30,382,220			
Mục 6300: Các khoản đóng góp	509,205,200	509,205,200			
Mục 6301: Bảo hiểm xã hội	364,528,000	364,528,000			
Mục 6302: Bảo hiểm y tế	73,173,500	73,173,500			
Mục 6303: Kinh phí công đoàn	47,560,700	47,560,700			
Mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	23,943,000	23,943,000			
Mục 6400: Các khoản thanh toán	20,640,000	20,640,000			
Mục 6401: Tiền ăn	20,640,000	20,640,000			
Chi hàng hóa dịch vụ	7,535,722,236	7,535,722,236			
Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	461,318,802	461,318,802			
Mục 6501: Tiền điện	285,230,282	285,230,282			
Mục 6502: Tiền nước	14,715,380	14,715,380			
Mục 6503: Tiền nhiên liệu	161,373,140	161,373,140			
Mục 6549: Khác	0	0			
Mục 6550: Vật tư văn phòng	223,592,388	223,592,388			
Mục 6551: Văn phòng phẩm, mực	193,100,436	193,100,436			
Mục 6552: Dụng cụ văn phòng	30,491,952	30,491,952			
Mục 6600: Thông tin, truyền truyền	71,573,940	71,573,940			
Mục 6601: Cước điện thoại, thuê bao đường điện thoại	14,062,054	14,062,054			
Mục 6603: Cước phí bưu chính	1,920,000	1,920,000			
Mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước internet, đường truyền man	8,768,000	8,768,000			

Mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo		46,823,886	46,823,886				
Mục 6650							
		600,000	600,000				
Mục 6699: Chi phí khác hội nghị		600,000	600,000				
Mục 6700: Công tác phí							
		102,020,000	102,020,000				
Mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe		16,570,000	16,570,000				
Mục 6702: Phụ cấp công tác phí		53,000,000	53,000,000				
Mục 6703: Tiền thuê phòng nghỉ		32,450,000	32,450,000				
Mục 6750: Chi phí thuê mượn		743,914,644	743,914,644				
Mục 6757: Thuê lao động trong nước		558,545,300	558,545,300				
Mục 6758: Thuê đào tạo cán bộ		39,100,000	39,100,000				
Mục 6799: Chi phí thuê mượn khác		146,269,344	146,269,344				
Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng		275,806,704	275,806,704				
Mục 6905: Sửa chữa tài sản và thiết bị chuyên dùng		9,490,000	9,490,000				
Mục 6912: Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin		48,422,100	48,422,100				
Mục 6913: Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng		11,250,000	11,250,000				
Mục 6914: Máy fax			0				
Mục 6915: Máy phát điện			0				
Mục 6916: Máy bơm nước			0				
Mục 6917: Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy			0				
Mục 6921: Sửa chữa đường điện cấp thoát nước		123,066,900	123,066,900				
Mục 6949: Sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		83,577,704	83,577,704				

Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	17,390,000	17,390,000			
Mục 6954: Mua tài sản thiết bị chuyên dùng	17,390,000	17,390,000			
Mục 7000: Chi phí chuyên môn	5,588,481,758	5,588,481,758			
Mục 7001: Chi mua hàng hoá vật tư	5,422,345,198	5,422,345,198			
Mục 7004: Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động	86,283,520	86,283,520			
Mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	71,533,500	71,533,500			
Mục 7049: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	8,319,540	8,319,540			
Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	51,024,000	51,024,000			
Tiểu mục 7053 - Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	51,024,000	51,024,000			
Các khoản chi khác	242,490,016	242,490,016			
Mục 7750: Chi khác					
Mục 7756: Chi các khoản Phí, lệ phí	242,490,016	242,490,016			
Mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	17,940,000	17,940,000			
Mục 7761: Chi tiếp khách	24,684,927	24,684,927			
Mục 7799: Các khoản khác	22,569,764	22,569,764			
	177,295,325	177,295,325			
Mục 7950: Chi lập các quỹ	0	0			
Mục 7951: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập					
Mục 7952: Quỹ phúc lợi đơn vị sự nghiệp					
Mục 7953: Quỹ khen thưởng đơn vị sự nghiệp					
Mục 7954: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp					

	Mục 7999: Quỹ hỗ trợ khám chữa bệnh						
	Mục 7850: Công tác Đảng						
	Mục 7854: Phụ cấp cấp ủy						
	THU KHÁC						
	<u>Thanh toán cả nhân</u>	0		0			
	Mục 6000: Tiền lương	0		0			
	Mục 6001: Lương ngạch bậc...	0		0			
	Mục 6400: Các khoản thanh toán						
	Mục 6404: Chi chênh lệch thu nhập thực tế	0		0			
	<u>Chi hàng hóa dịch vụ</u>						
	Mục 6900: Sửa chữa	0		0			
	Mục 6907: Nhà cửa	0		0			
	<u>Các khoản chi khác</u>						
	Mục 7750: Chi khác	0		0			
	Mục 7756: Phí, lệ phí	0		0			
	Mục 7950: Chi lập các quỹ	0		0			
	Mục 7951: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập						
	Mục 7952: Quỹ phúc lợi đơn vị sự nghiệp						
	Mục 7953: Quỹ khen thưởng đơn vị sự nghiệp						
	Mục 7954: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15,713,375,568	15,596,500,180				

1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	15,713,375,568	15,596,500,180				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13,032,653,661	13,032,653,661				
	Y Tế Xã (132-13)	9,924,546,180	9,924,546,180	8,596,348,800	345,847,450		
	<i>Thanh toán cá nhân</i>	<u>8,648,887,800</u>	<u>8,648,887,800</u>				
	Mục 6000: Tiền lương xã+Bệnh viện	4,878,613,271	4,878,613,271				
	Mục 6001: Lương ngạch bậc...	4,762,489,471	4,762,489,471				
	Mục 6002: Lương tập sự						
	Mục 6003: Lương hợp đồng HD dài hạn						
	Mục 6003: Lương HD theo chế độ	116,123,800	116,123,800				
	Mục 6050: Tiền công trả cho hợp đồng (bệnh viện)	15,429,000	15,429,000				
	Mục 6051: Tiền công HD	15,429,000	15,429,000				
	Mục 6100: Phụ cấp lương (xã+Bệnh viện)	2,658,440,618	2,658,440,618				
	Mục 6101: Phụ cấp chức vụ	76,952,295	76,952,295				
	Mục 6102: Phụ cấp khu vực	494,041,300	494,041,300				
	Mục 6103: Phụ cấp thu hút						
	Mục 6106: Phụ cấp thêm giờ		0				
	Mục 6107: Phụ cấp độc hại		0				
	Mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	21,754,000	21,754,000				
	Mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm	1,955,618,400	1,955,618,400				
	Mục 6114: Phụ cấp trực	21,605,000	21,605,000				
	Mục 6116: Phụ cấp đặc biệt khác	86,612,500	86,612,500				
			0				

Mục 6115: Phụ cấp TNVK								
Mục 6121: Phụ cấp lâu năm	1,410,123	1,410,123						
Mục 6123: Phụ cấp công tác đáng								
Mục 6149: Phụ cấp khác								
Mục 6250: Phúc lợi tập thể	447,000	447,000						
Mục 6253: Tiền tàu xe phép	37,110,000	37,110,000						
Mục 6299: Các khoản khác	19,760,000	19,760,000						
	17,350,000	17,350,000						
Mục 6300: Các khoản đóng góp (xã + Bệnh viện)								
Mục 6301: Bảo hiểm xã hội	1,043,094,911	1,043,094,911						
Mục 6302: Bảo hiểm y tế	777,340,000	777,340,000						
	133,225,711	133,225,711						
Mục 6303: Kinh phí công đoàn	88,543,000	88,543,000						
Mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	43,986,200	43,986,200						
Mục 6400: Các khoản thanh toán								
Mục 6401: Tiền ăn	16,200,000	16,200,000						
	16,200,000	16,200,000						
<u>Chi hàng hóa dịch vụ</u>	<u>1,269,998,942</u>	<u>1,269,998,942</u>						
Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng								
Mục 6501: Tiền điện	134,698,347	134,698,347						
Mục 6502: Tiền nước	64,662,394	64,662,394						
Mục 6503: Tiền nhiên liệu	3,950,063	3,950,063						
Mục 6504: Vệ sinh môi trường	66,085,890	66,085,890						
Mục 6549: Khác		0						
		0						

	Mục 6550: Vật tư văn phòng						
	Mục 6551: Văn phòng phẩm, mực	293,385,418	293,385,418				
	Mục 6552: Dụng cụ văn phòng	220,680,398	220,680,398				
	Mục 6599: Khác	72,705,020	72,705,020				
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền		0				
	Mục 6601: Cuộc điện thoại	149,772,398	149,772,398				
	Mục 6603: Cuộc phí bưu chính	26,521,812	26,521,812				
	Mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước internet, đường truyền mạng	2,997,896	2,997,896				
	Mục 6606: Tuyên truyền	20,400,000	20,400,000				
	Mục 6608: Sách báo tạp chí thư viện	99,357,690	99,357,690				
	Mục 6650: Hội Nghị	495,000	495,000				
	Tiêu mục: 6699 Chi phí khác	0	0				
	Mục 6700: Công tác phí		0				
	Mục 6701: Tiền tàu xe	14,540,000	14,540,000				
	Mục 6702: Phụ cấp công tác phí	3,690,000	3,690,000				
	Mục 6703: Tiền thuê phòng nghỉ	6,500,000	6,500,000				
	Mục 6750: Chi phí thuê mượn	4,350,000	4,350,000				
	Mục 6799: Chi phí thuê mượn khác	7,000,000	7,000,000				
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng	212,337,450	212,337,450				
	Mục 6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1,750,000	1,750,000				

Mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		82,870,000	82,870,000				
Mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng				0			
Mục 6914: Máy fax				0			
Mục 6915: Máy phát điện				0			
Mục 6916: Máy bơm nước				0			
Mục 6917: Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy				0			
Mục 6921: Đường điện, cấp thoát nước		127,717,450	127,717,450	0			
Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn							
		133,510,000	133,510,000				
Mục 6955: Tài sản thiết bị văn phòng		133,510,000	133,510,000				
Mục 7000: Chi phí chuyên môn							
		276,725,329	276,725,329				
Mục 7001: Chi mua hàng hoá vật tư		125,945,909	125,945,909				
Mục 7002: Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng				0			
Mục 7003: In ấn chuyên môn				0			
Mục 7004: Đồng phục, trang phục, Bảo hộ lao động		46,640,000	46,640,000	0			
Mục 7012: Chi phí nghiệp vụ chuyên ngành		104,139,420	104,139,420				
Mục 7050: 'Mua sắm tài sản vô hình							
		48,030,000	48,030,000				
Mục 7053: Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		48,030,000	48,030,000				
<u>Các khoản chi khác</u>		<u>5,659,438</u>	<u>5,659,438</u>				
Mục 7750: Chi khác							
		5,659,438	5,659,438				
Mục 7752: Chi kỷ niệm các ngày lễ							

Mục 7756: Phí, lệ phí							
Mục 7757: Bảo hiểm xe							
Mục 7758: Chi hỗ trợ khác							
Mục 7761: Chi tiếp khách							
Mục 7756: Các khoản phí và lệ phí							
Mục 7761: Chi tiếp khách	265,000	265,000					
	5,394,438	5,394,438					
Mục 7950: Chi lập các quỹ	0	0					
Mục 7951: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			0				
Mục 7952: Quỹ phúc lợi đơn vị sự nghiệp			0				
Mục 7953: Quỹ khen thưởng đơn vị sự nghiệp			0				
Mục 7954: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			0				
Mục 7850: Công tác Đảng							
Mục 7854: Phụ cấp cấp ủy	0	0					
Mục 8000: Chi hỗ trợ việc làm			0				
Mục 8006: Chi trợ cấp thôi việc			0				
<u>Chi mua sắm tài sản cố định</u>			0				
	0	0					
Mục 9000: Mua đầu tư tài sản vô hình							
Mục 9003: Mua phần mềm	0	0					
Mục 9050: Chi mua sắm tài sản			0				
Mục 9055: Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng			0				
Mục 9056: Điều hoà nhiệt độ			0				

Mục 9057: Nhà cửa							
Mục 9058: Thiết bị phòng cháy			0				
Mục 9062: Mua thiết bị tin học			0				
Mục 9063: Máy pho to			0				
Mục 9064: Máy Fax			0				
Mục 9099: Tài sản khác			0				
<u>Y TẾ DỰ PHÒNG (131-13)</u>		<u>1,713,822,109</u>	<u>1,713,822,109</u>	<u>1,213,547,000</u>	<u>95,198,220</u>		
<u>Thanh toán cả nhân</u>		<u>1,223,932,000</u>	<u>1,223,932,000</u>				
Mục 6000: Tiền lương		689,835,000	689,835,000				
Mục 6001: Lương ngạch bậc...		689,835,000	689,835,000				
Mục 6002: Lương tập sự							
Mục 6003: Lương hợp đồng HD dài hạn							
Mục 6050: Tiền công HD							
Mục 6051: Tiền công HD		0	0				
Mục 6100: Phụ cấp lương							
Mục 6101: Phụ cấp chức vụ		359,249,700	359,249,700				
Mục 6102: Phụ cấp khu vực		9,830,200	9,830,200				
Mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		68,391,000	68,391,000				
Mục 6149: Phụ cấp khác		279,687,500	279,687,500				
Mục 6250: Phúc lợi							
Mục 6253: Tiền tàu xe phép		10,385,000	10,385,000				
		7,460,000	7,460,000				

Mục 6299: Các khoản khác					
Mục 6300: Các khoản đóng góp					
Mục 6301: Bảo hiểm xã hội	164,462,300	164,462,300			
Mục 6302: Bảo hiểm y tế	122,487,500	122,487,500			
Mục 6303: Kinh phí công đoàn	20,988,500	20,988,500			
Mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	13,991,000	13,991,000			
Mục 6349: Khác	6,995,300	6,995,300			
<u>Chi hàng hóa dịch vụ</u>					
Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	<u>428,574,469</u>	<u>428,574,469</u>			
Mục 6501: Tiền điện	84,889,045	84,889,045			
Mục 6503: Tiền nhiên liệu	11,189,355	11,189,355			
Mục 6550: Vật tư văn phòng	73,699,690	73,699,690			
Mục 6551: Văn phòng phẩm, mực	92,060,552	92,060,552			
Mục 6552: Dụng cụ văn phòng	69,641,552	69,641,552			
Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền	22,419,000	22,419,000			
Mục 6601: Cước điện thoại	63,041,718	63,041,718			
Mục 6603: Cước phí bưu chính	3,438,407	3,438,407			
Mục 6605: Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước internet, đường truyền mạng	600,165	600,165			
Mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo	1,980,000	1,980,000			
Mục 6700: Công tác phí	57,023,146	57,023,146			
	21,830,000	21,830,000			

Mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe					
Mục 6702: Phụ cấp công tác phí	6,090,000	6,090,000			
Mục 6703: Tiền thuê phòng nghỉ	10,350,000	10,350,000			
Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng	5,390,000	5,390,000			
Mục 6905: tài sản và thiết bị chuyên dùng	55,145,220	55,145,220			
Mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	5,200,000	5,200,000			
Mục 6921: Đường điện, cấp thoát nước	22,250,000	22,250,000			
Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	27,695,220	27,695,220			
Mục 6955: Tài sản thiết bị văn phòng	40,053,000	40,053,000			
Mục 7000: Chi phí chuyên môn	40,053,000	40,053,000			
Mục 7001: Chi mua hàng hoá vật tư	71,554,934	71,554,934			
Mục 7004: Đồng phục, trang phục, Bảo hộ lao động	14,928,534	14,928,534			
Mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13,780,000	13,780,000			
Các khoản chi khác	42,846,400	42,846,400			
Mục 7750: Các khoản chi khác	61,315,640	61,315,640			
Mục 7756: Chi các khoản Phi, lệ phí	61,315,640	61,315,640			
Mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2,465,000	2,465,000			
Mục 7761: Chi tiếp khách	26,149,960	26,149,960			
Mục 7799: Các khoản khác	28,380,680	28,380,680			
	4,320,000	4,320,000			
DÂN SỐ (151-13)	1,394,285,372	1,394,285,372	953,362,400	47,858,760	

	Thanh toán cá nhân							
	Mục 6000: Tiền lương	962,062,400	962,062,400					
	Mục 6001: Lương ngạch bậc...	579,813,900	579,813,900					
	Mục 6002: Lương tập sự	579,813,900	579,813,900					
	Mục 6003: Lương hợp đồng HD dài hạn							
	Mục 6100: Phụ cấp lương							
	Mục 6102: Phụ cấp khu vực	238,621,100	238,621,100					
	Mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	63,270,800	63,270,800					
	Mục 6149: Phụ cấp khác	175,350,300	175,350,300					
	Mục 6250: Phúc lợi		0					
	Mục 6253: Tiền tàu xe phép	8,700,000	8,700,000					
	Mục 6299: Các khoản khác	7,300,000	7,300,000					
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1,400,000	1,400,000					
	Mục 6301: Bảo hiểm xã hội	134,927,400	134,927,400					
	Mục 6302: Bảo hiểm y tế	100,361,600	100,361,600					
	Mục 6303: Kinh phí công đoàn	17,203,000	17,203,000					
	Mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	11,633,000	11,633,000					
	Mục 6349: Khác	5,729,800	5,729,800					
	Chi hàng hóa dịch vụ							
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	429,822,972	429,822,972					
	Mục 6501: Tiền điện	1,409,413	1,409,413					
			0					

Mục 6502: Tiền nước					
Mục 6550: Vật tư văn phòng	1,409,413	1,409,413			
Mục 6551: Văn phòng phẩm, mực	98,797,030	98,797,030			
Mục 6552: Dụng cụ văn phòng	81,917,030	81,917,030			
Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền	16,880,000	16,880,000			
Mục 6601: Cuộc phí điện thoại	245,259,631	245,259,631			
Mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước internet, đường truyền mạng	1,235,291	1,235,291			
Mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo	568,000	568,000			
Mục 6700: Công tác phí	243,456,340	243,456,340			
Mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	8,870,000	8,870,000			
Mục 6702: Phụ cấp công tác phí	4,230,000	4,230,000			
Mục 6703: Tiền thuê phòng nghỉ	4,640,000	4,640,000			
Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng		0			
Mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	47,858,760	47,858,760			
Mục 6921: Đường điện, cấp thoát nước	29,475,000	29,475,000			
Mục 7000: Chi phí chuyên môn của từng ngành	18,383,760	18,383,760			
Mục 7001: Chi mua hàng hoá vật tư	27,628,138	27,628,138			
Mục 7004: Đồng phục, trang phục, Bảo hộ lao động	14,908,138	14,908,138			
Mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12,720,000	12,720,000			
Các khoản chi khác					

	Mục 7750: Các khoản chi khác								
	Mục 7756: Chi các khoản Phí, lệ phí								
	<u>Các khoản chi khác</u>								
	Mục 7750: Các khoản chi khác	2,400,000	2,400,000						
	Mục 7756: Chi các khoản Phí, lệ phí	2,400,000	2,400,000						
		2,400,000	2,400,000						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,680,721,907	2,563,846,519						
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc								
	Mục 6649: Thông tin, tuyên truyền liên lạc khác	7,500,000	7,500,000						
	Mục 7750: Chi khác								
	Mục 7799: Các khoản khác								
a	Y tế xã (132-12)	460,884,300	460,884,300						
		233,000,000	233,000,000						
	Mục 6100: Phụ cấp lương	233,000,000	233,000,000						
	Mục 6103: Phụ cấp thu hút								
	Mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	141,812,000	141,812,000	0					
	Mục 6121: Phụ cấp công tác ở vùng đặc biệt khó khăn	91,188,000	91,188,000						
b	Bệnh Viện(132-12)								
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền	1,009,403,000	1,009,403,000						
	Mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo	324,000	324,000						
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng	324,000	324,000						
	Mục 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	349,063,000	349,063,000						
		349,063,000	349,063,000						

	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn								
	Mục 6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	642,502,000	642,502,000						
	Mục 7750: Chi khác	642,502,000	642,502,000						
	Mục :7756 Các khoản phí và lệ phí	17,514,000	17,514,000						
	Mục 7799: Các khoản khác	7,714,000	7,714,000						
		9,800,000	9,800,000						
c	Dự phòng:(131-12)	854,794,097	852,749,709						
	<u>Chi hàng hóa dịch vụ</u>	854,794,097	852,749,709						
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	97,970,350	97,970,350						
	Mục 6503: Tiền nhiên liệu	97,970,350	97,970,350						
	Mục 6650: Hội nghị	9,516,060	9,516,060						
	Mục 6652: Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2,900,000	2,900,000						
	Mục 6699: Chi phí khác	6,616,060	6,616,060						
	Mục 6700: Công tác phí	5,640,000	5,640,000						
	Mục 6702: Phụ cấp công tác phí	5,640,000	5,640,000						
	Mục 6750: Chi phí thuê mượn	67,416,000	67,416,000						
	Mục 6799: Chi phí thuê mượn khác	67,416,000	67,416,000						
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	674,251,687	672,207,299						
	Mục 7001: Chi mua hàng hoá vật tư	96,784,388	94,740,000						
	Mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	35,993,260	35,993,260						
	Mục 7049: Chi khác	541,474,039	541,474,039						
d	Dự phòng:(131-15)	325,174,810	317,743,810						

	Chi hàng hóa dịch vụ							
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	9,222,310	9,222,310					
	Mục 6503: Tiền nhiên liệu	9,222,310	9,222,310					
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	9,222,310	9,222,310					
	Mục 7049: Chi khác	315,952,500	308,521,500					
	Mục 7000: Chi tiền ăn cho FO (398-12)	315,952,500	308,521,500					
	Mục 7049: Chi hỗ trợ tiền ăn cho BN F0	26,050,000	26,050,000					
		26,050,000	26,050,000					
e	Dân số- KHHGD (151-12)	202,400,000	95,000,000					
	Mục 6100: Phụ cấp lương	95,000,000	95,000,000					
	Mục 6103: Phụ cấp thu hút	33,291,600	33,291,600					
	Mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	37,868,400	37,868,400					
	Mục 6121: Phụ cấp lâu năm ở vùng đặc biệt khó khăn	8,940,000	8,940,000					
	Mục 6149: Phụ cấp khác	14,900,000	14,900,000					
	Mục 7000: Chi phí chuyên môn từng ngành	107,400,000	0					
	Mục 7049: Chi Khác (Phụ cấp công tác viên)	107,400,000	0					
s	Mục 6250: Phúc lợi tập thể (428-12)	28,000,000	28,000,000					
	Mục 6299: Chi phúc lợi tập thể khác (Tiền tết)	28,000,000	28,000,000					
h	Mục 6250: Phúc lợi tập thể (428-15)	1,900,000	1,900,000					
	Mục 6299: Tiền ăn bệnh nhân tết	1,900,000	1,900,000					